

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 5 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 166 /BC-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng		19,400	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				9,700
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,990					1,995
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		5,610					2,805
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		8,200					4,100
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,600					800
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng		34,100					17,050
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,500					3,250
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		10,660					5,330
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		14,150					7,075
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,790					1,395
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57	Báo cáo năm				
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				>=10
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100					
-	Nông, lâm, thủy sản	%		19-20					
-	Công nghiệp, xây dựng	%		31-32					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Thương mại, dịch vụ	%		41-42					
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		8-9					
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	9,999	22,648	7,291	9,757	97.6%	43.1%	11,324
	- Cà phê	Ha	28,986	28,934	29,127	29,127	100.5%	100.7%	14,467
	- Cao su	Ha	76,841	76,982	77,541	77,541	100.9%	100.7%	38,491
	- Sắn	Ha	24,640	38,009	0	21,703	88.1%	57.1%	19,005
	- Mía	Ha	955.6	954	498	961	100.6%	100.8%	1,000
	- Ngô	Ha	1,121	5,035	732	1,139	101.7%	22.6%	2,518
	- Cây ăn quả	Ha	6,651	10,475	9,515	9,783.6	147.1%	93.4%	9,973
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>277</i>	<i>1,100</i>	<i>92</i>	<i>188.6</i>	<i>68.2%</i>	<i>17.1%</i>	<i>550</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	1,233	3,363	2,314	2,314	187.6%	68.8%	2,863
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>14</i>	<i>1,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>	<i>500</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	39,258	121,672	Chưa đến kỳ thu hoạch	39,858	101.5%	32.8%	60,836
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552		Chưa đến kỳ thu hoạch			34,776
	- Cao su mủ tươi	Tấn	2,932	100,635		3,115	106.2%	3.1%	50,318
	- Sắn	Tấn		604,621		Chưa đến kỳ			302,311

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Mía cây	Tấn		54,515		thu hoạch			27,258
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,245.2	2,241	1,784.0	1,784.0	143.3%	79.6%	1,741
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>4.2</i>	<i>500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>	<i>0</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	2,772.2	5,407	5,212	5,402	194.9%	99.9%	4,957
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>108.2</i>	<i>900</i>	<i>110</i>	<i>300</i>	<i>277.3%</i>	<i>33.3%</i>	<i>450</i>
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	261,044	277,280	266,693	267,487	102.5%	96.5%	268,900
	- Đàn trâu	Con	24,360	24,100	23,953	24,012	98.6%	99.6%	24,100
	- Đàn bò	Con	84,049	85,000	84,920	84,850	101.0%	99.8%	84,800
	- Đàn lợn	Con	152,635	168,180	157,820	158,625	103.9%	94.3%	160,000
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	13,915	36,750	10,975	14,562	104.6%	39.6%	18,375
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>8,713</i>	<i>23,100</i>	<i>6,847</i>	<i>9,078</i>	<i>104.2%</i>	<i>39.3%</i>	<i>11,550</i>
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,000	0	0		0.0%	2,000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.12	63.12	63.05	63.05	99.9%	99.9%	63.12
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	776	850	841	841	108.4%	98.9%	845
	- Sản lượng khai thác	Tấn	836	1,868	693	909	108.7%	48.7%	934
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1,601	6,470	1,294	1,726	107.8%	26.7%	3,235

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	149,682	500,000	138,778	172,845	115.5%	34.6%	250,000
	- Tinh bột sắn	Tấn	102,178	320,000	104,031	110,801	108.4%	34.6%	160,000
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	7,132	7,132	99.2%	54.9%	9,000
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	12,706	43,350	9,149	11,624	91.5%	26.8%	21,675
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,062	4,254	953	1,183	111.4%	27.8%	2,127
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	195	478	166	209	107.1%	43.7%	239
	- Nước máy	1000 M3	1,485	4,000	1,273	1,588	107.0%	39.7%	2,000
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	12,171	31,481	11,342	14,164	116.4%	45.0%	
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	645,000	1,300,000	710,850	871,400	135.1%	67.0%	1,000,000
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	100	5,000	700	1,266	1266.0%	25.3%	2,500
	+ Khách nội địa	Lượt khách	644,900	1,295,000	710,150	870,134	134.9%	67.2%	997,500
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	138.5	320.0	306.9	374.4	270.3%	117.0%	330
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	36	48	42	42	116.7%	87.5%	42
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>1</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>0</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	0	3	0	0			0
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	2,016	4,500	1,097	1,430	70.9%	31.8%	2,250
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	3,496	14,299	3,537	4,372	125.1%	30.6%	5,971
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	120.94	290	97.50	129.10	106.7%	44.5%	145

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1.82	6.9	1.30	1.95	107.1%	28.3%	3
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	37/63 (tăng 24 bậc so với năm 2021)	Tăng 5 bậc so với năm 2022	Số liệu công bố vào năm 2024				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	54/61 (giữ nguyên thứ bậc so với năm 2021)						
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	55/63 (tăng 04 bậc so với năm 2021)						
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	42/63 (tăng 02 bậc so với năm 2021)						
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		27,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				13,500
	Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân	Tỷ đồng		20,400					10,200
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	176	360	95	118	67.0%	32.8%	180
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	3,397	7,300	530	1,789	52.7%	24.5%	3,650
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	210	250	252	258	122.9%	103.2%	250
	Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	19	30	22	30	157.9%	100.0%	20
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,004	1,500	1,352	1,453	144.7%	96.9%	1,400
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16.3	17.5	17.1	17.2	105.5%	98.3%	17.3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	245	254	116.5%	101.6%	240
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,236	2,500	2,432	2,486	111.2%	99.4%	2,450
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Báo cáo năm				587,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2					<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3					68.2
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		108.0	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				110.0
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		6,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				3,000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm				56.8
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		<i>41</i>					<i>41</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Báo cáo năm				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36					
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		168,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%		99.9	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				99.9
	+ Trung học cơ sở	%		97.9					97.8
	+ Trung học phổ thông	%		58.0					57.5
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		25.0					23.0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%		46.0	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				45.0
	+ Tiểu học	%		74.0					74.0
	+ Trung học Cơ sở	%		47.0					47.3
	+ Trung học phổ thông	%		50.0					50.0
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.44	93.35	91.98	92.05	101.8%	98.6%	92.50
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.48	19.75	19.42	19.45	105.2%	98.5%	19.50
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.79	11.85	11.84	11.84	100.4%	99.9%	11.85
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		39.30	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				39.30
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ		10.5					10.50
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%		100.0					99.50
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%		100.0					100.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm				29.80

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		57	Báo cáo năm				57
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		91					91
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99.91	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				99.91
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		98.55					98.30
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98.45					98.20
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		86.5	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				86.2
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		91.0					90.5
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		93.0					92.5
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100.0					100.0
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		85.0					84.8
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		70.0					68.0
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				>=90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=82					>=82
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		100					100
3	Tỷ lệ giao quân	%		100					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71	Báo cáo năm				>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80					>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%					Giảm 5%